

PHƯƠNG THỨC TRUYỀN GIÁO CỦA ĐẠO TIN LÀNH Ở TRUNG QUỐC

VŨ THỊ THU HÀ^(*)

I. Thời kì đầu của sự truyền bá đạo Tin Lành và Trung Quốc

Khi mới truyền vào Trung Quốc, đạo Tin Lành vừa bị triều đình nhà Thanh hạn chế, vừa không nhận được sự ủng hộ của người dân Trung Quốc. Hơn nữa đạo Tin Lành là một tôn giáo hoàn toàn xa lạ với người dân Trung Quốc. Vì vậy, việc truyền giáo gặp vô vàn khó khăn, thành quả đạt được rất thấp. Để thay đổi cục diện, các giáo sĩ truyền giáo đã sử dụng cả phương thức truyền giáo trực tiếp và truyền giáo gián tiếp để phát triển đạo. Thời kì này, công việc chủ yếu của các giáo sĩ truyền giáo đạo Tin Lành ở Trung Quốc là:

1. Giáo sĩ, thương nhân và quan chức ngoại giao cùng hợp tác tiến hành hoạt động xâm lược Trung Quốc với cùng một mục tiêu là mở cánh cửa vào Trung Quốc.

Để mở được cánh cửa vào Trung Quốc, các giáo sĩ truyền giáo đóng vai trò kiêm nhiệm trong các trường hợp khác nhau, một mặt phục vụ cho Hội Thánh Tin Lành mặt khác lại là cánh tay đắc lực phục vụ cho hoạt động xâm lược Trung Quốc của chủ nghĩa thực dân. Một số giáo sĩ muốn dựa vào thế lực của thực dân để tiến hành truyền giáo, vì vậy họ đã tận dụng ưu thế về ngôn ngữ và sự

thông thạo tình hình Trung Quốc của mình để trực tiếp tham gia vào chiến tranh xâm lược. Như giáo sĩ truyền giáo người Đức Charles Gutzlaff, không những nhiều lần trà trộn vào đám thủy thủ Trung Quốc làm tình báo mà còn tham gia vào buôn lậu thuốc phiện và trực tiếp tham gia vào chiến tranh xâm lược Trung Quốc⁽¹⁾. Trong khoảng thời gian từ năm 1931 đến năm 1938 giáo sĩ Gutzlaff đã nhiều lần đi trinh thám vùng duyên hải Trung Quốc, đưa tin tình báo, hoạch định sách lược cho quân đội Anh. Trong thời kì chiến tranh, giáo sĩ này đã mặc quân phục đi theo quân lính đến các nơi cường bức thu lương thảo quân nhu, đồng thời cũng là người đã chỉ đường cho tư lệnh hải quân Anh tiến đánh Thượng Hải. Khi quân Anh tiến đánh Trán Giang Gutzlaff làm nhiệm vụ dẫn đường⁽²⁾.

Ngay từ khi Chiến tranh Nha phiến nổ ra, cả thương nhân và giáo sĩ truyền giáo đều muốn vào Trung Quốc nên cùng

^{*}. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Vương Tác An. *Chính sách Tôn giáo và những vấn đề Tôn giáo của Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa Thế giới, Bắc Kinh, 2002, tr. 167.

2. Cố Trường Thanh. *Từ Robert Morrison đến John Leighton Start - Chuyện về các giáo sĩ truyền giáo Tin Lành ở Trung Quốc*, Nxb. Thư điểm Thượng Hải, Thượng Hải, 2005, tr. 44

nhau di diễn thuyết để chinh phủ nước họ sử dụng chính sách cứng rắn, dùng vũ lực để chinh phục Trung Quốc. Một số giáo sĩ truyền giáo đã đưa ra quan điểm: Muốn người Trung Quốc tiếp nhận đạo Tin Lành chỉ có một biện pháp duy nhất là chiến tranh. Giáo sĩ người Hoa Kỳ Elijah Coleman Bridgeman (1801 - 1861) đã viết trên *Tùng báo Trung Quốc* như sau: “Nếu các nước không thể thuyết phục được nó (chỉ Trung Quốc - TG) thì phải bắt buộc nó đi theo con đường đồng nhất giữa nghĩa vụ của nó với quyền lợi của các nước” và “căn cứ vào thái độ hiện nay của đế quốc Trung Hoa, nếu không sử dụng vũ lực thì chẳng có chính phủ nào có thể nói chuyện bằng lễ nghĩa với Trung Quốc”⁽³⁾. Peter Paker là giáo sĩ truyền giáo bác sĩ đầu tiên đến Trung Quốc từ Hoa Kỳ. Ngoài việc làm nghề y giáo sĩ này còn làm quan chức ngoại giao của Hoa Kỳ tại Trung Quốc nhiều năm. Ông là nhân vật quan phương đầu tiên của Hoa Kỳ có chủ trương chiếm lĩnh lãnh thổ Đài Loan Trung Quốc, là một giáo sĩ truyền giáo nước ngoài tương đối quan trọng trong lịch sử quan hệ Trung Quốc với nước ngoài thời cận đại⁽⁴⁾. Tháng 1 năm 1841, Peter Paker đã báo cáo với Quốc hội Hoa Kỳ về tình hình Trung Quốc và kiến nghị chính phủ Hoa Kỳ lợi dụng mâu thuẫn giữa Trung Quốc và nước Anh. Ông cho rằng lúc này là thời cơ thuận lợi để Hoa Kỳ chen chân vào Trung Quốc đoạt lợi, ông viết: “người Trung Quốc tín nhiệm nước Hoa Kỳ hơn các quốc gia khác”. Báo cáo tổng hợp của Peter Paker được Quốc hội Hoa Kỳ đặc biệt chú trọng và lập tức cử ông đi Anh và Pháp tìm hiểu ý đồ của hai nước này đối với Trung Quốc⁽⁵⁾.

Các giáo sĩ nước ngoài cũng tham gia tích cực vào kí kết các “điều ước bất bình đẳng”. Năm 1842, sau khi Chiến tranh Nha phiến thất bại, triều đình nhà Thanh buộc

phải kí “Điều ước Nam Kinh” với nước Anh. Đây là điều ước bất bình đẳng đầu tiên mà các cường quốc Phương Tây áp đặt cho Trung Quốc. Người khởi thảo bản tiếng Anh của điều ước này là giáo sĩ John Robert Morrison, còn bản tiếng Trung thì do giáo sĩ Charles Guztlaflf khởi thảo, cùng với sự trợ giúp đắc lực của một số giáo sĩ khác như George Tradseent Lay, Walter Henry, Medhurst Jr⁽⁶⁾. Các giáo sĩ như Peter Paker, Elijah Comleman Bridgeman và Samuel Wells Williams trợ giúp cho Cabeb Cushing - đại diện nước Mỹ ép triều đình nhà Thanh kí “Điều ước Vọng Hạ” với nước Mỹ. Ngoài ra trong quá trình kí “Điều ước Hoàng Phố” Trung - Pháp, “Điều ước Bắc Kinh” Trung - Pháp và “Điều ước Thiên Tân” Trung - Mỹ cũng có sự góp mặt của các giáo sĩ truyền giáo nước ngoài.

2. Lấy y tế, giáo dục làm phương tiện để hoạt động truyền giáo

Tại Đại hội các giáo sĩ truyền giáo Tin Lành ở Trung Quốc lần đầu tiên năm 1877, đa số ý kiến các giáo sĩ truyền giáo nhất trí phương thức truyền giáo thông qua y tế. Họ cho rằng chữa bệnh cho người Trung Quốc là cái cần cầu tốt nhất để thu hút tín hữu. Đại hội cũng quyết định thành lập “ủy ban trường học và sách giáo khoa”. Trong vòng 13 năm kể từ khi thành lập ủy ban này đã xuất bản khoảng 30.000 cuốn sách giáo khoa và bản đồ, đa số là giáo trình về tôn giáo. Giáo sĩ Calvin Wilson Mateer nói: “Đại bộ phận những ấn phẩm của ủy ban trường học và sách giáo khoa xuất bản, về cơ

3. *Tùng Báo Trung Quốc* tháng 12 năm 1834, tr. 363. Dẫn theo La Vĩ Hồng. *Tin Lành Trung Quốc*. Nxb. Truyền giáo năm châu, Bắc Kinh, 2004.

4. Cố Trường Thanh, Sđd, tr. 64.

5. La Vĩ Hồng. Sđd, tr.12.

6. Vu Khả (chủ biên). *Kitô giáo đương đại*, Nxb. Phương Đông, Bắc Kinh, 1993, tr. 291.

bản không phải là sách giáo khoa trong trường học mà chẳng qua chỉ là truyền đơn tôn giáo⁽⁷⁾.

Làm nghề y, lập trường học là con đường trọng yếu để truyền bá văn minh Phương Tây. Thời kì đầu truyền giáo, để có thể đứng vững các giáo sĩ truyền giáo dùng phương thức làm nghề y và lập trường học. Mục đích chủ yếu là để xóa bỏ sự ngăn cách giữa họ và người Trung Quốc, kéo gần khoảng cách với người Trung Quốc, giành được thiện cảm và sự tín nhiệm của người Trung Quốc. Đây cũng chính là một cách phụ trợ cho việc truyền giáo. Latourette Kenneth Scott, một học giả người Mỹ chuyên nghiên cứu về lịch sử truyền giáo của đạo Tin Lành, cho rằng tác dụng đặc biệt của việc truyền giáo thông qua việc làm nghề y là nó có thể khiến cho người Trung Quốc thừa nhận giá trị khoa học của nền y học Phương Tây và có thể làm thay đổi thành kiến của người Trung Quốc đối với đạo Tin Lành.

Năm 1834, Peter Parke, giáo sĩ truyền giáo là bác sĩ đầu tiên đến Trung Quốc. Từ đó Hội Thánh Tin Lành bắt đầu kết hợp việc chữa bệnh với sự nghiệp truyền giáo. Sự kết hợp này bao gồm việc các giáo sĩ truyền giáo tổ chức các hội y học, xây dựng các phòng khám ở cạnh Hội Thánh. Trên cơ sở đó các bệnh viện của Hội Thánh được thành lập, các sách, báo, thư tịch liên quan đến ngành y cũng lần lượt được xuất bản. Năm 1835 Peter Parke khai trương phòng khám mắt tại Quảng Châu, đây chính là tiền thân của bệnh viện Bác Tế - bệnh viện Tây y đầu tiên do giáo sĩ truyền giáo nước ngoài xây dựng ở Trung Quốc thời cận đại. Năm 1847 Hội truyền giáo Luân Đôn nước Anh cử bác sĩ đến Hồng Kông xây

dựng bệnh viện, năm 1848 chuyển đến Quảng Châu xây dựng “Huệ ái y quán”. Đây đều là những bệnh viện trực thuộc Hội Thánh Tin Lành được xây dựng sớm nhất tại Trung Quốc với mục đích không chỉ là làm giảm bớt nỗi đau trên thân thể người bệnh mà hơn thế nữa còn cứu vớt linh hồn họ. Vì vậy, đa số bác sĩ trước khi đến Trung Quốc đều đã được đào tạo về thần học. Trách nhiệm của họ là truyền giảng phúc âm cho người bệnh, khiến cho đại đa số người bệnh chịu ảnh hưởng của tôn giáo sau khi rời bệnh viện. Việc không thu viện phí, tiền thuốc đối với những người bệnh nghèo khiến cho người bệnh cảm thấy bệnh viện của Hội Thánh Tin Lành hoàn toàn là một tổ chức từ thiện và từ đó có hứng thú về phương diện tôn giáo. Vì thế cho nên bệnh viện rất chú trọng đến cơ cấu về mặt tôn giáo, thông thường nhân viên, hộ lí đều được huấn luyện về tôn giáo. Đặc biệt trong mỗi bệnh viện có tuyển mục sư và nhân viên truyền đạo để đảm nhiệm việc phân phát truyền đơn và giảng đạo cho bệnh nhân. Từ đó rất nhiều người bệnh cảm động, chịu phép baptem để trở thành tín đồ của đạo Tin Lành. Các chức sắc của Hội Thánh Tin Lành ghi nhận hiệu quả của việc này và ngày càng mở rộng phát triển. Năm 1874 có 10 bác sĩ, đến năm 1881 tăng lên 19 bác sĩ; năm 1876 có 16 bệnh viện, 24 tiệm thuốc, 41.281 bệnh nhân, đến năm 1889 tăng lên 61 bệnh viện, 44 tiệm thuốc, 348.439 bệnh nhân. Khi đó, tại mỗi cơ sở truyền giáo tương đối lớn đều có ít nhất một bác sĩ⁽⁸⁾. Việc tiến hành truyền giáo thông qua hoạt

7. Diêu Dân Quyền, La Vĩ Hồng. *Lược sử Kitô giáo Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa Tôn giáo, Bắc Kinh, 2001, tr. 141.

8. Vương Trị Tâm. *Kitô giáo Trung Quốc sử cương*, Nxb. Cổ tịch, Thượng Hải, 2007, tr. 257.

động chữa bệnh đã thực sự đem lại hiệu quả, cuối thế kỉ XIX số lượng tín hữu mới của các bệnh viện trực thuộc Hội Thánh Tin Lành vượt qua số tín hữu chịu phép baptem tại nhà thờ⁽⁹⁾.

Nếu như làm nghề y còn cần phải được huấn luyện và có kiến thức chuyên ngành nhất định, chỉ có một số ít giáo sĩ truyền giáo có thể thực hiện được thì việc lập trường học trở thành lựa chọn của đa số giáo sĩ truyền giáo. Ban đầu, một số cặp vợ chồng giáo sĩ thu nhận trẻ em về dạy học tùy theo khả năng kinh tế của mình. Nội dung chủ yếu là “*Kinh cầu nguyện*” hoặc “*Mười điều răn*”..., vừa học văn hóa vừa học Kinh Thánh. Để thu hút trẻ vào học, các giáo sĩ truyền giáo còn cung cấp bữa trưa, thậm chí quy định kết thúc khóa học còn được lĩnh 10 nhân dân tệ tiền giúp việc nhà. Cùng với sự gia tăng của lực lượng truyền giáo, các Hội đoàn truyền giáo đều ủng hộ các giáo sĩ truyền giáo mở thư viện chuyên ngành, trường tư thực như trường tư thực Tín Nghĩa ở Ninh Ba (năm 1845), Thư viện Bồi Nhâ và Thư viện Độ Ân ở Thượng Hải (năm 1853), trường Nữ thực Văn sơn (năm 1854) và trường Nữ thực Dục Anh (năm 1859) ở Phúc Châu, Thư viện Thanh Tâm (năm 1860) và trường Nữ thực Thanh Tâm (năm 1861) ở Thượng Hải...

Theo thống kê những năm 70 thế kỉ XIX các giáo sĩ truyền giáo đã xây dựng được 350 trường học với khoảng 6000 học sinh. Sau đó quy mô xây dựng trường học không ngừng được mở rộng, ngày càng được chính quy hóa. Cuối thế kỉ XIX có những trường nổi tiếng Trung Quốc như: Văn hội quán Đãng Châu, Sơn Đông; trường trung học Lộ Hà, Hà Bắc;

thư viện Thánh John, Thượng Hải; thư viện Cách Trí, Quảng Châu; trường nữ thực Trung Tây, Thượng Hải, v.v...

Các trường học do các giáo sĩ truyền giáo thành lập có phương thức dạy học và cách xây dựng giáo trình dựa theo nền giáo dục hiện đại Phương Tây. Đi đôi với việc truyền dạy tín ngưỡng đạo Tin Lành, các giáo sĩ truyền giáo cũng dạy cả những kiến thức văn hóa, khoa học hiện đại. Việc này không chỉ thu hút được một số lượng tín hữu mà còn đào tạo được một đội ngũ nhân tài hữu ích cho xã hội Trung Quốc.

3. Lấy việc truyền bá tri thức Phương Tây để thu hút người Trung Quốc, khiến người Trung Quốc có hứng thú với đạo Tin Lành

Ngay từ đầu khi mới vào Trung Quốc các giáo sĩ truyền giáo đã rất chú trọng phương thức truyền giáo bằng ngôn ngữ viết. Các giáo sĩ truyền giáo thời kì đầu như cha con mục sư Robert Morrison, William Milne, Walter Henry Medhurst, Charles Gutzlaff, Elijah Coleman Bridgman... đều đã từng dịch Kinh Thánh sang chữ Hán. Để tập trung lực lượng, năm 1843 các giáo sĩ truyền giáo nước Anh và Hoa Kỳ còn thành lập ủy ban đại diện dịch Kinh Thánh, thống nhất cách dịch Kinh Thánh. Năm 1859, xuất bản kinh “Tân ước” và năm 1862 xuất bản kinh “Cựu ước” bản tiếng Trung. Nhưng truyền giáo mà chỉ dịch Kinh Thánh thì chưa đủ, các giáo sĩ truyền giáo đều tham gia sáng tác, viết các cuốn sách nhỏ dùng để truyền giáo hoặc thông qua sách báo giới thiệu sơ lược tình hình văn hóa Phương Tây với người Trung Quốc.

9. La Vĩ Hồng. *Tin Lành Trung Quốc*, Sdd, tr. 14.

Thời kì đầu các giáo sĩ truyền giáo viết rất nhiều sách báo giới thiệu kiến thức về lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế của các nước Phương Tây. Năm 1815 giáo sĩ Robert Morrison và William Milne sáng lập ra nguyệt san “*Chuyện kí thế tục hằng tháng*” tại Malacca. Tờ nguyệt san này giới thiệu các kiến thức khoa học như thuyết mặt trời là trung tâm vũ trụ, trình bày rõ hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, v.v... và phát miễn phí cho người Trung Quốc. Năm 1823, giáo sĩ Walter Henry Medhurst lập ra nguyệt san “*Chuyện kí đặc tuyển hằng tháng*” đăng tải các bài về tôn giáo, thời sự, lịch sử, địa lí, kiến thức thường nhật, v.v... Năm 1828, giáo sĩ Walter Henry Medhurst và Samuel Kidd cho ra nguyệt san “*Thiên hạ tân văn*”, nội dung gồm các bài tin tức, tôn giáo, lịch sử các nước, v.v... Năm 1833, giáo sĩ Charles Gutzlaff cho xuất bản nguyệt san “*Chuyện kí Đông Tây dương khảo hằng tháng*”. Mỗi kì nguyệt san này đều có đăng bài về tình hình các nước khác trong mục “*Lịch sử các nước Do Thái*” và “*Cổ kim vạn quốc cương giám*” do chính tay giáo sĩ Charles Gutzlaff soạn thảo. Tin tức thời sự cũng chiếm vị trí quan trọng trong nguyệt san này, tạo được sự chú ý của độc giả. Để mở rộng tầm ảnh hưởng, không ít các Hội đoàn truyền giáo đã thành lập cơ sở xuất bản chuyên nghiệp, trong số đó có một số cơ sở nổi tiếng như “*Mặc Hải thư quán*” của Hội truyền giáo Luân Đôn, “*Mỹ Hoa ấn thư quán*” của Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão, v.v... Ngoài việc xuất bản những ấn phẩm tuyên truyền đạo Tin Lành những cơ sở xuất bản này còn xuất bản không ít các loại ấn phẩm giới thiệu kiến thức khoa học. Những kiến thức đại số, hình học, vật lí, thiên văn, địa lí mà người

Trung Quốc nắm được sớm nhất đều từ những ấn phẩm nói trên.

II. Sự thay đổi phương thức truyền giáo trong giai đoạn tiếp theo

Bắt đầu từ thập niên 60 thế kỉ XIX, sau khi các điều ước “bất bình đẳng” có điều khoản “khoan dung tôn giáo” liên tiếp được kí kết, đạo Tin Lành đã vào Trung Quốc một cách hợp pháp. Trong khoảng thời gian từ 30 đến 40 năm sau đó, hoạt động truyền giáo của đạo Tin Lành ở Trung Quốc bước sang thời kì phát triển mới. Nhưng trái với ước muốn của các giáo sĩ truyền giáo, sự phát triển của đạo Tin Lành ở Trung Quốc vẫn gặp phải sự hiểu lầm, ngăn cản và phản kháng trong nhân gian. Các giáo sĩ truyền giáo dựa vào thế lực cường quyền của chủ nghĩa thực dân để truyền bá đạo Tin Lành vào Trung Quốc. Các đặc quyền của giáo sĩ được xác lập trong các điều ước “bất bình đẳng” đã tạo chỗ dựa cho họ ức hiếp, chèn ép người dân Trung Quốc. Điều này gây nên sự bất mãn và phản kháng của nhân dân Trung Quốc, đặc biệt là tầng lớp nông dân và bình dân thành thị. Không ít các thân sĩ và quan lại cấp thấp cũng tham gia hoạt động chống lại đạo Tin Lành trong thời kì này. Sau thập niên 60 thế kỉ XIX liên tiếp xảy ra các sự vụ tôn giáo chống lại Kitô giáo¹⁰, đặc biệt phải kể đến một số phong trào sau:

Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn: Năm 1900, ở Trung Quốc bùng phát phong trào Nghĩa Hòa Đoàn làm chấn động dư luận trong và ngoài nước. Phong trào này vừa là cuộc vận động yêu nước chống lại đế quốc của nhân dân Trung

10. Kitô giáo mà tác giả sử dụng trong bài này bao gồm cả Công giáo và Tin Lành.

Quốc mà chủ thể là những người nông dân, vừa là một cuộc bột phát lớn sau một nửa thế kỷ tích lũy những mâu thuẫn giữa Kitô giáo với xã hội và dân chúng ở Trung Quốc. Nghĩa Hòa Đoàn, Đại Đạo Hội và Mai Hoa Quyền vốn là tổ chức bí mật luyện võ nghệ dân gian Phương Bắc, lúc đầu mang màu sắc “phản Minh phục Thanh”, “kháng quan trừ bạo”, sau đó dần dần cuốn vào hoạt động bài ngoại, chống lại thế lực của các giáo đoàn truyền giáo nước ngoài, chống lại đạo Tây, người Tây một cách dữ dội, tẩy chay toàn bộ những đồ vật có nguồn gốc xuất xứ từ nước ngoài. Trong giai đoạn này xảy ra rất nhiều các sự vụ liên quan đến tôn giáo, gây nên những mâu thuẫn lớn giữa tín hữu đạo Tin Lành và người dân Trung Quốc.

Tổ chức Đồng minh phi Kitô giáo: Tháng 3 năm 1922, học sinh Thượng Hải thành lập tổ chức Đồng minh học sinh phi Kitô giáo, từ đó nổi nên phong trào phi tôn giáo lớn nhất Trung Quốc kể từ phong trào “Ngũ Tứ”, bao gồm “Phong trào phi tôn giáo” và “phong trào Đồng minh phi Kitô giáo”. Tổ chức Đồng minh phi Kitô giáo hoạt động theo tôn chỉ: “Giữ vững tinh thần yêu nước, làm theo tinh thần khoa học, sử dụng phương pháp tích cực chống lại Kitô giáo và sự nghiệp mà Kitô giáo đang theo đuổi”. Theo họ, tôn giáo là sản phẩm mang tính tình cảm, không thể dùng câu hỏi mang tính lí trí “vì sao” để phân tích trả lời. Họ cho rằng, phạm là những bộ phận siêu hình mà dùng lí trí để phân tích đều là phi khoa học, là sản phẩm phi khoa học, đều phải loại bỏ, chỉ có khoa học mới là vạn năng, là trên hết. Lí do chống lại Kitô giáo của họ phần lớn là quan điểm duy vật lịch sử của Mác và xuất phát

điểm là lòng tin vào khoa học vạn năng, sau đó mới đi vào con đường chống lại chủ nghĩa đế quốc.

Sau các phong trào trên, rút kinh nghiệm từ sự thất bại nặng nề trong các sự vụ tôn giáo, không ít các giáo sĩ truyền giáo đạo Tin Lành tại Trung Quốc tự kiểm điểm lại con đường truyền giáo của mình và cố sức thay đổi nhằm xóa bỏ những bất bình của người dân Trung Quốc, xây dựng lại hình ảnh của đạo Tin Lành. Các giáo sĩ Phương Tây cũng tự thừa nhận đạo Tin Lành nhận được sự bảo hộ của các Hòa ước đã can thiệp vào chính trị nên bị người dân Trung Quốc phản đối. F.L. Hawks, giáo sĩ truyền giáo Mỹ, khi thảo luận về việc các giáo sĩ nước ngoài tham gia vào hoạt động quân sự trong liên quân tám nước viết: “Khi trả lời cho lời buộc tội này, ít nhất các giáo sĩ Công giáo phải đền tội. Các giáo sĩ truyền giáo của đạo Tin Lành cũng không phải không có tội trong việc tham gia can thiệp vào các hoạt động chính trị”⁽¹¹⁾.

Sau biến cố năm Canh Tý (1900) chính phủ Anh và nội bộ đạo Tin Lành đã hạn chế các Hội Thánh Tin Lành và các giáo sĩ truyền giáo can thiệp vào chính trị và các hoạt động ngoại giao, không được trực tiếp tham gia tố tụng cùng tín đồ, tránh gây ra các vụ án liên quan đến tôn giáo. Nước Đức cũng yêu cầu các giáo sĩ truyền giáo không được làm công việc nào khác ngoài việc tuyên truyền kiến thức và đạo Tin Lành, nếu vi phạm sẽ bị phạt và trục xuất. Các giáo sĩ truyền giáo cũng giữ thái độ thận trọng đối với các cụ kiện tụng của tín hữu. Từ đó các

11. Cố Vệ Dân. *Kitô giáo và xã hội cận đại Trung Quốc*. Nxb Nhân dân Thượng Hải, Thượng Hải 1996, Tr. 353

vụ xung đột giữa tín hữu đạo Tin Lành với người không theo đạo giảm mạnh, làn sóng các vụ án tôn giáo cũng lắng dần.

Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn đã khiến cho các giáo sĩ truyền giáo của đạo Tin Lành tại Trung Quốc nhận ra rằng: cần phải loại bỏ tâm lí thù hận, bài trừ các giáo sĩ truyền giáo và người nước ngoài của người dân Trung Quốc, phải thay đổi phương thức truyền giáo. Trong thế kỉ XIX, đa số các giáo sĩ truyền giáo sử dụng phương thức truyền giáo truyền thống, đó là truyền đạo trực tiếp bằng việc truyền giảng giáo lí, giảng đạo lưu động, phát tán các ấn phẩm truyền giáo để thu hút người theo đạo. Phương thức truyền giáo này chỉ thu hút được những người ở tầng lớp trung, hạ lưu trong xã hội. Do vậy, tuy là số lượng tín đồ có tăng nhưng tầm ảnh hưởng trong xã hội lại không lớn. Đặc biệt là tầng lớp thượng lưu và phân tử trí thức Trung Quốc có thái độ coi thường và bài trừ đạo Tin Lành. Sang thế kỉ XX, một số giáo sĩ truyền giáo thông qua kinh nghiệm truyền giáo của mình đã bắt đầu nhận thức được rằng chỉ dựa vào truyền giáo trực tiếp thì không thể đạt được hiệu quả như mong muốn, cần phải thay đổi phương thức truyền giáo. Một số người chủ trương làm giáo dục, tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, từ đó thay đổi xã hội và làm thay đổi nhân tâm. Giáo sĩ Young John Allen thuộc Hội Thánh Tin Lành Giám lí Hoa Kỳ là một điển hình. Ông đã từng làm công việc giảng dạy tiếng Anh và dịch sách tại Giang Nam, trong quá trình truyền bá nền học thuật Phương Tây ông đã phát hiện ra phương thức dùng việc khai mở dân trí để cải tạo văn hóa Trung Quốc và

dẫn dắt người dân Trung Quốc theo đạo. Phương thức này được người dân Trung Quốc đặc biệt là giới trí thức rất dễ chấp nhận và nhiệt tình tham gia vào làm công tác giáo dục và xuất bản.

Sau phong trào Nghĩa Hòa Đoàn một số giáo sĩ có quan điểm “tự do” đã kiến nghị chính phủ Hoa Kỳ tăng cường bồi dưỡng các phân tử trí thức thân với Hoa Kỳ, sử dụng tiền bồi thường trong phong trào Nghĩa Hòa Đoàn để đưa rất nhiều thanh niên sang Hoa Kỳ du học đồng thời xây dựng trường học tại Trung Quốc. Các giáo đoàn truyền giáo các nước cũng tăng cường phái các giáo sĩ truyền giáo đến Trung Quốc xây dựng trường học, bệnh viện và các cơ sở từ thiện. Từ thế kỉ XX về sau số lượng và chất lượng các trường đại học thuộc Hội Thánh Tin Lành đều tăng rõ rệt. Đến đầu thế kỉ XX hầu như nhà thờ nào cũng có một trường tiểu học. Theo thống kê không đầy đủ, năm 1914 đã có 4.120 trường tiểu học với 104.841 học sinh và 286 trường trung học cơ sở với 13.453 học sinh. Đến năm 1919 đã có 5.637 trường tiểu học với 151.582 học sinh; 962 trường trung học cơ sở với 32.899 học sinh; 291 trường trung học phổ thông với 15.213 học sinh⁽¹²⁾. Đồng thời Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc rất chú trọng xây dựng hệ thống các trường cao đẳng, đặc biệt là phát triển hệ thống giáo dục đại học. Các giáo đoàn truyền giáo đạo Tin Lành đã lần lượt xây dựng 14 trường đại học quan trọng tại Trung Quốc, trong đó có các trường đại học nổi tiếng như trường đại học Thanh Hoa, trường đại học Sơn Tây... Các trường đại học này giảng dạy khoa học kĩ thuật và văn hóa

12. Lý Khoan Thục. *Lược sử Kitô giáo Trung Quốc*, Nxb. Văn hiến KHXH, Bắc Kinh, 1998, tr. 277.

Phương Tây. Trên phương diện khách quan các trường đã đáp ứng được nhu cầu muốn cải cách, muốn trở nên giàu mạnh của người dân Trung Quốc. Giáo dục tôn giáo trong các trường này cũng khiến một bộ phận thanh niên trí thức theo đạo Tin Lành hoặc chỉ ít họ cũng có thiện cảm với đạo Tin Lành. Điều này khiến cho đạo Tin Lành phát triển rất nhanh.

Khi Cách mạng Quốc dân ở Trung Quốc bùng nổ, các giáo sĩ nước ngoài ô ạt rời khỏi Trung Quốc, phong trào tự lập của Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc dưới tác động của phong trào yêu nước lúc bấy giờ đã phát triển và đạt đến cao trào. Khi Cách mạng Nhân dân Trung Quốc giành thắng lợi, các vị chức sắc đứng đầu các Hội Thánh Tin Lành ở Trung Quốc đã cùng nhau ra tuyên ngôn chung mang tựa đề “Đạo Tin Lành Trung Quốc trên con đường nỗ lực xây dựng Trung Quốc mới”. Sau khi bản tuyên ngôn được công bố đã nhận được sự hưởng ứng của 2/3 tổng số tín đồ đạo Tin Lành trên toàn Trung Quốc. Từ đó tới nay Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc vẫn luôn đồng hành cùng những bước phát triển của xã hội và có chỗ đứng vững chắc trên đất nước Trung Quốc.

Thay lời kết

Phương pháp truyền giáo chính là lĩnh vực phong phú và sinh động nhất trong lịch sử phát triển của một tôn giáo. Truyền giáo có phương pháp là bảo vệ sự sinh tồn vững mạnh của một tôn giáo. Ngay từ đầu, theo chân làn sóng thực dân vào Trung Quốc, đạo Tin Lành đã không nhận được sự ủng hộ của chính phủ nhà Thanh và đa số người dân Trung Quốc. Để thay đổi cục diện, một số

giáo sĩ truyền giáo đã sử dụng cả những phương pháp phi tôn giáo để phát triển việc truyền đạo. Ngay cả khi nhận được sự bảo hộ của các điều ước “bất bình đẳng” đạo Tin Lành vẫn không giành được cảm tình của người dân Trung Quốc, kết quả đạt được rất thấp. Tuy có tăng số lượng tín đồ nhưng tầm ảnh hưởng trong xã hội không lớn. Các giáo sĩ truyền giáo đã kịp thời thay đổi phương thức truyền giáo, tiếp cận gần hơn với văn hóa Trung Quốc, gián tiếp truyền bá đạo Tin Lành thông qua các hoạt động y tế, giáo dục, truyền thông để phát triển việc truyền đạo.

Trong khi ở Việt Nam giới Tin Lành còn quá dè dặt trong những dần thân trần thế, chỉ chú trọng nhiều vào phạm vi thuần túy tôn giáo, “người Tin Lành Việt Nam từ trước đến nay thường tâm niệm “đứng ngoài chính trị” để duy trì vị thế độc lập với các Hội truyền giáo và các thể chế chính trị trong nước”⁽¹³⁾ thì ở Trung Quốc các giáo sĩ truyền giáo đã sử dụng những phương pháp truyền giáo một cách uyển chuyển, linh hoạt hơn, phù hợp với những biến chuyển của xã hội đương thời. Tạo được chỗ đứng vững chắc trên đất nước Trung Quốc và có những đóng góp rất lớn cho xã hội Trung Quốc⁽¹⁴⁾./

13. Đỗ Quang Hưng. *Đạo Tin Lành ở Việt Nam: nguồn gốc, những đặc điểm thần học và đời sống tôn giáo*. Kỷ yếu Hội thảo *Quá trình Phát triển đạo Tin Lành ở Việt Nam từ năm 1911 đến năm 1975*. Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Viện Liên kết toàn cầu Hoa Kỳ, Hà Nội, 2010.

14. Xem Vũ Thị Thu Hà. *Những đóng góp của đạo Tin Lành trong quá trình truyền giáo vào Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 6, 7 năm 2009.